



kāi dāo

开刀

verb phrase · have surgery; operate on

Example Sentences

Tā xū yào kāi dāo

他需要开刀。

He needs surgery.

Yī shēng míng tiān gěi tā kāi dāo zhì liáo xīn zàng bìng

医生明天给他开刀治疗心脏病。

The doctor will operate on him tomorrow to treat his heart disease.

Zhè cì kāi dāo hěn chéng gōng tā huī fù dé hěn kuài

这次开刀很成功，他恢复得很快。

This surgery was very successful, and he recovered quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

刀 刀 刀 刀 刀